

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-ST

Ngày 23/9/2021

V/v: “Tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH TỈNH THÁI BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Chu Thị Tuyết.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Minh Hải;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Lan Hương - Thư ký  
Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình  
tham gia phiên tòa:*** Bà Hoàng Hà Vĩnh Châm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐST- DS ngày 27 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Tuấn N, sinh năm 1959.

Nơi cư trú: Số nhà 08, ngõ 235, đường T, tổ 11, phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

***Người được ông Nguyễn Tuấn N ủy quyền:*** Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1962.

Nơi cư trú: Số nhà 08, ngõ 235, đường T, tổ 11, phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

***2. Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1957.

Nơi cư trú: Số nhà 06, ngõ 235, đường T, tổ 11, phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

***3.1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1957.***

Nơi cư trú: Số nhà 06, ngõ 235, đường T, tổ 11, phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

Người được bà Nguyễn Thị R và ông Nguyễn Văn V ủy quyền: Ông Lê Văn S, sinh năm 1963.

Nơi cư trú: Thôn V, xã V, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3.2. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ: Phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Ngọc L - Chức vụ: Chủ tịch phường T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn H - Công chức Địa chính phường T.

(Đại diện UBND phường T vắng mặt, các đương sự khác đều có mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Tuấn N và bà Nguyễn Thị O trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:*

Bố mẹ ông N là cụ Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1910 và cụ Phạm Thị L, sinh năm 1920, cụ Nh chết năm 1986, cụ L chết năm 2011. Bố mẹ ông N sinh được 03 người con gồm: Chị cả là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953, chết năm 1989, bà T tự không có chồng, không có con, chị thứ hai là bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1957, thứ ba là ông Nguyễn Tuấn N, sinh năm 1959. Ông N yêu cầu chia di sản thừa kế của chị gái là bà Nguyễn Thị T là 182,6m<sup>2</sup> đất được UBND xã T cấp năm 1988. Năm 1980 gia đình ông N xin cấp đất cho bà T đến năm 1988 mới được cấp có thẩm quyền duyệt cấp đất cho bà T, bà T là xã viên hợp tác xã Đ, xã T, thị xã B.

Tại “Biên bản xét cấp đất cho cán hộ xã viên NN ngày 01/11/1988” Hội đồng xét cấp đất ở cho các hộ xã viên nông nghiệp xã T gồm có các ông:

Ông Bùi Đình Ph - Chủ tịch UBND xã, ông Phạm Như Nh - Cán bộ quản lý ruộng đất xã, ông Phạm Xuân Tr - Chủ nhiệm HTX, ông Đoàn Đình Q - Bí thư chi bộ, ông Bùi Đình Th - Đội trưởng sản xuất.

Ông Bùi Đình Ph - Chủ tịch UBND xã T là chủ trì đã xét duyệt nhất trí cấp đất cho 16 hộ xã viên nông nghiệp trong đó có chị gái ông N là bà Nguyễn Thị T ở số thứ tự 12, cấp đất ở cho bà T ở ao ông Kh với diện tích 120m<sup>2</sup> (Biên bản xét cấp đất cho cán hộ xã viên NN ngày 01/11/1988 có đóng dấu, đất ở đội 3 do ông N cung cấp bản gốc).

Tại “Biên bản xét cấp đất cho cán hộ xã viên NN ngày 01/11/1988” không đóng dấu, đất ở đội 4 do ông Nguyễn Văn V cung cấp bản phô tô, gồm các ông Bùi Đình Ph - Chủ tịch UBND xã, ông Phạm Như Nh - Cán bộ quản lý ruộng đất xã, ông Phạm Xuân Tr - Chủ nhiệm HTX, ông Phạm Như H - Bí thư chi bộ đội 4, ông Nguyễn Văn H - Đội trưởng sản xuất.

Ông N trình bày: Biên bản xét cấp đất không đóng dấu, ông N không có bản gốc, lý do có Biên bản này là do bà T ở đội 4 nhưng đất được cấp lại ở đội 3.

Ngay sau khi được cấp 182,6m<sup>2</sup> đất để làm thổ ở, gia đình ông N đã san lấp đất vì trước đó là ao, nhưng vì chưa có điều kiện làm nhà ở nên ông N đã xây tường dậu xung quanh và trồng cây trên diện tích đất nêu trên.

Ông V xuất trình phiếu thu số 11 ngày 15/9/1991, nộp tiền thuế 335 số tiền 140.000 đồng của UBND xã T, thị xã B ông N không nhất trí vì chưa đủ căn cứ về việc cấp đất.

Năm 1989 gia đình ông N đã chuẩn bị nguyên vật liệu để xây nhà cho bà T nhưng không may bà T bị điện giật chết, khi chết bà T không để lại di chúc.

Một số tài sản của Ông N, bà O hiện có trên đất đang tranh chấp giữa gia đình ông N với ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R gồm: 01 lò gạch thủ công đã cũ còn lại khoảng 01 vạn viên gạch, 01 cây xoan đường kính 0,3m cao 05m, ông N, bà O không yêu cầu Tòa án định giá, giải quyết các tài sản này. Tại biên bản hòa giải ông N, bà O yêu cầu giám định về phiếu thu lệ phí 335 số 11 ngày 15/9/1991 của UBND xã T, thị xã B do ông Nguyễn Văn V giao nộp cho Tòa án, nay ông N, bà O rút yêu cầu này (không yêu cầu giám định phiếu thu).

Nay ông N yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T là quyền sử dụng đất mà bà T được cấp tại Biên bản giao đất ngày 01/11/1988 cho ông N và bà Nguyễn Thị R, mỗi người được hưởng 1/2 diện tích đất theo hiện trạng là 182,6m<sup>2</sup>.

*\* Ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị R đều trình bày:*

Năm 1991, ông V làm đơn xin đất ao cạnh liền kề ao ông Bùi Đình Kh cùng đường T, tổ 11, phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình, mục đích để làm thổ ở. Vị trí đất ao ông V xin: Phía Đông giáp đất ông B, phía Tây giáp đất ông K, phía N giáp ao ông Kh, phía Bắc giáp ngõ 235, tổ 11, phường T. Ngay sau khi được cấp 180m<sup>2</sup> đất để làm thổ ở, gia đình ông V đã san lấp đất ao, nhưng vì chưa có điều kiện làm nhà ở nên ông V đã xây tường dậu xung quanh và trồng cây trên diện tích đất nêu trên. Ngày 15/9/1991, ông V đã nộp tiền thuế 335 là 140.000 đồng tại phiếu thu số 11 của UBND xã T, thị xã B (nay là UBND phường T, thành phố B).

Năm 2004, ông Nguyễn Văn N là em vợ ông V có hỏi mượn gia đình ông V thửa đất 180m<sup>2</sup> đất nêu trên để làm lò đốt gạch, gia đình ông V đồng ý. Tuy nhiên, ông N muốn chiếm mảnh đất mà gia đình ông V cho mượn và làm giấy tờ giả mạo, tẩy xóa lúc đầu là giấy viết tay bằng bút mực, ghi chèn dòng, cán bộ tư pháp đã nêu tại buổi hòa giải năm 2004 là có dấu hiệu tẩy xóa. Sau khi UBND thành phố tiến hành hòa giải thì ông N nộp bổ sung 02 văn bản đánh bằng máy chữ, viết thêm bằng tay, ông V không chấp nhận các giấy tờ ông N nộp, các giấy tờ này ông V và ông N đã nộp cho Tòa án là 02 Biên bản xét cấp đất cho cán bộ xã viên NN cùng ngày 01/11/1988.

Ông V đã làm đơn ra UBND phường T, UBND phường đã tiến hành hòa giải 03 lần thì có đại diện ban ngành thành phố tham gia 02 lần, đại diện Phòng Tài

nguyên môi trường thành phố Thái Bình là ông Nguyễn Văn Đ trả lời tại văn bản số 78/TNMT ngày 07/6/2010 trả lời hai gia đình như sau:

Nội dung đơn đề nghị công nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn N là không có cơ sở giải quyết.

Xác định thửa đất số 236 tờ bản đồ ODT diện tích 182,6m<sup>2</sup>. Địa chỉ thửa đất người sử dụng nộp thuế là ông Nguyễn Văn V, vợ là bà Nguyễn Thị R số nhà 08, ngõ 235, tổ 11, phường T, thành phố B thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R.

Một số tài sản của của ông V, bà R hiện có trên đất đang tranh chấp giữa gia đình ông V, bà R và ông Nguyễn Tuấn N gồm: 04 khóm chuối gòn, tường xây và phần giá trị đất đôn lấp, ông V, bà R không yêu cầu Tòa án định giá, giải quyết các tài sản trên đất. Ông V, bà R khẳng định ông Nguyễn Tuấn N không có công sức vào việc đôn lấp, xây tường dậu xung quanh mảnh đất đang tranh chấp.

Ông V, bà R không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Thửa đất trên UBND xã T, nay là UBND phường T, thành phố B không cấp cho bà Nguyễn Thị T là chị gái ông Nguyễn Tuấn N. Ông V, bà R có yêu cầu phản tố và cũng là yêu cầu độc lập là đề nghị Tòa án giải quyết xác định thửa đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R.

Ngày 10/9/2021 ông V, bà R có đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu về yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với đơn khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn N và rút yêu cầu phản tố cũng là yêu cầu độc lập của ông V, bà R về yêu cầu đề nghị Tòa án xác định thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông V và bà R. Tại phiên tòa ông V và bà R vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

*\* Đại diện theo ủy quyền của UBND phường T trình bày:* Tại “Biên bản xét cấp đất cho cán bộ xã viên NN ngày 01/11/1988” Hội đồng xét cấp đất ở cho các hộ xã viên nông nghiệp xã T gồm có các ông sau:

Ông Bùi Đình Ph - Chủ tịch UBND xã, ông Phạm Như Nh - Cán bộ quản lý ruộng đất xã, ông Phạm Xuân Tr - Chủ nhiệm HTX, ông Đoàn Đình Q - Bí thư chi bộ, ông Bùi Đình Th - Đội trưởng sản xuất.

Ông Bùi Đình Ph - Chủ tịch UBND xã T là chủ trì đã xét duyệt nhất trí cấp đất cho 16 hộ xã viên nông nghiệp trong đó có chị gái ông N là bà Nguyễn Thị T ở số thứ tự 12 cấp đất ở cho chị T ở ao ông Kh với diện tích 120m<sup>2</sup> (“Biên bản xét cấp đất cho cán bộ xã viên NN ngày 01/11/1988” có đóng dấu, đất ở tổ 3 do ông N cung cấp bản gốc).

Thời điểm năm 1991, xã T, thị xã B, tỉnh Thái Bình chia làm 07 tổ, tổ 05 thuộc xóm TT còn khu vực ao tranh chấp giữa ông Nguyễn Tuấn N và gia đình bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn V thuộc xóm HB. Khi đó, gia đình bà R và ông V chưa sinh sống tại tổ 05, xã T, thị xã B.

Tại Phiếu thu số 11 ngày 15/9/1991 có ghi nội dung thu lệ phí 335 của ông Nguyễn Văn V, bộ phận công tác tổ 05. Trong phiếu thu này không thể hiện vị trí, diện tích của thửa đất thu lệ phí.

Tài liệu bản đồ 299, năm 1984 mảnh 258 -e-III, thửa đất số 141, diện tích 730 m<sup>2</sup>, loại đất ao, không ghi tên chủ sử dụng (là thửa đất đang tranh chấp).

Tài liệu bản đồ 241, năm 1996, tờ bản đồ số 03, thửa đất 1310, diện tích 1964m<sup>2</sup>, loại đất ao tại cột chủ sử dụng ghi UBND xã T.

Tài liệu bản đồ Vlap, năm 2011, thửa đất ao trên được chia làm 05 thửa, gồm: Tại tờ bản đồ số 34, thửa đất 235, diện tích 130m<sup>2</sup> mang tên ông Đoàn Đình B; thửa đất 236, diện tích 182,6m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Văn V (là thửa đất đang tranh chấp); thửa đất 237, diện tích 107,7m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Văn K; thửa đất số 238, diện tích 587,1 m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Văn P; thửa đất số 239, diện tích 548,2m<sup>2</sup> mang tên ông Đoàn Đình C.

Hiện tại UBND phường T, thành phố B không còn lưu trữ các loại giấy tờ nào khác như: Phiếu thu tiền sử dụng đất, giấy tờ giao đất ...

Quan điểm của UBND phường T: Đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Tuấn N và gia đình bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn V không có nguồn gốc rõ ràng, chưa có quyết định giao đất cho ai, hiện tranh chấp đã nhiều năm, đề nghị Tòa án hòa giải, nếu không thành đề nghị thu hồi.

*\* Quá trình xác minh:*

- *UBND phường T cung cấp:* Phiếu thu lệ phí 335 số 11 ngày 15/9/1991 do ông Nguyễn Văn V giao nộp cho Tòa án, hiện tại UBND phường không còn lưu giữ bản gốc (liên 1).

Theo cuốn lịch sử đảng bộ và nhân dân phường T (1945-2005), thời điểm năm 1987-1988 ông Bùi Đình Ph là chủ tịch UBND xã T, ông Phạm Xuân Tr là chủ nhiệm hợp tác xã.

Từ tháng 12/1988 đến tháng 12/1991, ông Đoàn Đình Ch là chủ tịch UBND xã T, bà Nguyễn Thị D là kế toán hợp tác xã, ông Phạm Như Nh phụ trách quản lý ruộng đất, giao thông vận tải.

Tại biên bản xét cấp đất cho cán bộ xã viên NN ngày 01/11/1988 do ông Nguyễn Tuấn N giao nộp cho Tòa án còn thể hiện rõ các hộ được xét cấp đất gồm: 11. Nguyễn Văn P 120m<sup>2</sup>; 12. Nguyễn Thị T 120m<sup>2</sup>; 13. Nguyễn Văn S 120m<sup>2</sup>; 14. Nguyễn Văn C 120m<sup>2</sup>; 15. Nguyễn V 120m<sup>2</sup>; 16. Vũ Sĩ C ao Vùg 120m<sup>2</sup>.

Trong số các hộ trên thì hiện nay: Ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn S đều đang cư trú tại tổ 11, phường T. Theo danh sách trên có tên ông Nguyễn Văn C nhưng thực tế chỉ có ông Bùi Đình C, hiện đang cư trú tại tổ 11, phường T. Danh sách trên có tên ông Vũ Sĩ C nhưng thực tế chỉ có ông Vũ Đòng C, hiện đang cư trú tại tổ 12, phường T. Bà Nguyễn Thị T là chị gái ông Nguyễn Tuấn N đã chết, ông Nguyễn V đã chết.

- *Ông Phan Xuân Tr cung cấp:* Năm 1988, ông Tr làm chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp xã T, thị xã B. Chủ trương cấp đất cho các hộ xã viên nông nghiệp trước đây là do UBND xã T và phòng nhà đất thị xã B quyết định. Chữ ký trong biên bản xin cấp đất cho cán bộ xã viên NN ngày 01/11/1998 đúng là chữ ký của ông Tr.

- Bà Trần Thị Đ cung cấp: Năm 1991, bà Đ làm phó ban tài chính xã T, thị xã B. Bà Đ trực tiếp viết các phiếu thu lệ phí 335 của xã T, năm 1991 bà Đ là người trực tiếp viết phiếu thu số 11 ngày 15/9/1991 thu lệ phí 335 của ông Nguyễn Văn V, bộ phận công tác tổ 5, nộp lệ phí 335 số tiền là 140.000đồng. Chữ viết và chữ ký của bà Đ trong phiếu thu số 11 là đúng. Tuy nhiên nội dung nộp lệ phí 335 bà Đ không biết nộp lệ phí cho đất ở vị trí nào, diện tích bao nhiêu m<sup>2</sup>, bà Đ viết phiếu thu theo chỉ đạo của UBND xã T khi đó.

- Ông Bùi Đình U nguyên là phó chủ tịch UBND phường T cung cấp: Nguồn gốc diện tích đất ông Nguyễn Tuấn N và ông Nguyễn Văn V đang tranh chấp là đất ao. Năm 1987, một số hộ dân xã T, thị xã B, tỉnh Thái Bình có đơn xin UBND xã T cấp đất tại khu vực ao ông Kh, trong đó có đơn xin cấp đất của bà Nguyễn Thị T là chị gái ông Nguyễn Tuấn N. Năm 1989, ông U làm cán bộ địa chính xã T, ông U nhận bàn giao các thủ tục, giấy tờ liên quan đến đất đai của xã T từ ông Nh cán bộ địa chính nhưng ông Nh không bàn giao các thủ tục xin cấp đất tại khu vực ao ông Kh, khi đó ông Nh cũng chưa đo đất cho hộ dân nào xin cấp đất khu vực ao ông Kh. Đầu năm 1991, ông Đoàn Đình Ch là chủ tịch xã T có duyệt cho ông Nguyễn Văn V diện tích đất 150m<sup>2</sup> tại khu vực ao ông Kh. Ông U là người trực tiếp đo đất cho ông V, cùng đo với ông U có ông Nguyễn Ngọc A là xóm trưởng. Khi đo không có hộ giáp ranh do khu vực đó là đất ao. Sau đó, UBND xã đã làm thủ tục bàn giao đất cho ông V và ông V có nộp lệ phí 335 theo phiếu thu số 11 ngày 15/9/1991, nộp vào ngân sách xã. Chữ ký, chữ viết của bà Đ và ông Ch chủ tịch xã T trong phiếu thu trên là đúng. Phiếu thu 335 thực hiện theo Quyết định số 335 năm 1987 của UBND tỉnh Thái Bình về việc xử lý các trường hợp UBND xã, huyện cấp đất trái thẩm quyền. Năm 1989 ông U chuyển sang vị trí công tác làm Trưởng Công an xã T, các tài liệu có liên quan đến việc cấp đất cho các hộ dân như phiếu thu 335, sổ mục kê, giao cho ông Đoàn Quang V là cán bộ địa chính mới. Năm 2017, thời điểm này ông U giữ chức phó chủ tịch UBND phường T, thành phố B thì đồng chí Bùi Văn H là cán bộ địa chính báo cáo UBND phường T không còn lưu giữ tài liệu cấp đất khu vực ao ông Kh.

- Ông Phạm Như Nh cung cấp: Thời điểm tháng 7 năm 1986 đến năm 1989 ông Nh làm cán bộ quản lý ruộng đất của UBND xã T thị xã B. Năm 1988 UBND xã T cùng với hợp tác xã nông nghiệp và cán bộ đội sản xuất duyệt cấp đất cho cán bộ xã viên gồm có bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn P, ông S, ông C, ông Chuyên tại ao ông Kh và ông V, mỗi hộ là 09 mét mặt đường chiều sâu không tính. Ông Nh là người trực tiếp đo và giao đất cho các hộ có tên ở trên. UBND xã thu lệ phí 335 cho những người được cấp đất trái thẩm quyền vào năm 1988 còn những năm khác có thu lệ phí 335 hay không thì ông Nh không biết.

Tại biên bản đo giao đất cho các hộ xã viên NN ngày 01/11/1988 do gia đình ông N giao nộp cho Tòa án đúng là chữ viết của ông Nh, chữ ký của chủ tịch Bùi Đình Ph thời điểm đó.

- Ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông S đã được xem biên bản xét cấp đất cho cán bộ xã viên NN ngày 01/11/1988 do ông Nguyễn Tuấn N giao nộp cho

Tòa án. Theo biên bản trên có danh sách họ tên ông S được cấp 120 m<sup>2</sup> nhưng thực tế là không đúng. Nguồn gốc đất hiện gia đình ông S đang ở là do ông cha để lại.

- Ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông P đã được xem biên bản xét cấp đất cho cán bộ xã viên NN ngày 01/11/1988 do ông Nguyễn Tuấn N giao nộp cho Tòa án. Theo trong biên bản trên có danh sách họ tên ông P được cấp 120m<sup>2</sup> nhưng thực tế là không đúng. Nguồn gốc đất hiện gia đình ông P đang ở là do ông cha để lại, diện tích là 587,1m<sup>2</sup>.

- Ông Nguyễn Văn K trình bày: Năm 1988 gia đình ông K có làm đơn xin cấp đất và được UBND xã T, thị xã B xét cấp đất. Sau khi được cấp đất gia đình ông K ở ổn định từ đó đến nay, tuy nhiên gia đình ông K chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Đoàn Đình B trình bày: Năm 1988 gia đình ông B có làm đơn xin cấp đất và được UBND xã T, thị xã B xét cấp 130m<sup>2</sup> đất. Hiện nay theo bản đồ Vlap năm 2012, thửa đất gia đình ông B đang sử dụng là số thửa 235, tờ bản đồ số 34. Sau khi được cấp đất gia đình ông B ở ổn định từ đó đến nay, tuy nhiên gia đình ông B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- UBND thành phố Thái Bình cung cấp: Bản sao hồ sơ, tài liệu xử lý giao đất, cấp đất trái thẩm quyền theo Quyết định số 335 mang tên Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn V tại phường T, thành phố B; UBND Thành phố B đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và môi trường xem xét phối hợp với các phòng ban, đơn vị liên quan kiểm tra, xem xét. Xét báo cáo của Phòng Tài nguyên và môi trường, UBND thành phố có ý kiến: Về hồ sơ giao đất không đúng thẩm quyền mang tên Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn V tại phường T không thuộc trường hợp lưu trữ tại UBND thành phố; do vậy UBND thành phố không có tài liệu để cung cấp cho Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình.

- Chi cục Văn thư - Lưu trữ, Sở nội vụ tỉnh Thái Bình trả lời: Ngày 16 tháng 8 năm 2021, Chi cục Văn thư - Lưu trữ, Sở Nội vụ Thái Bình nhận được công văn số 2324/2021/CV-TA ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình về việc cung cấp bản sao hồ sơ tài liệu về xử lý trường hợp giao đất, cấp đất trái thẩm quyền theo Quyết định số 335/QĐ-UB ngày 10 tháng 7 năm 1987 của UBND tỉnh Thái Bình trên địa bàn phường T. Qua tra cứu Mục lục hồ sơ, tài liệu tại Kho lưu trữ lịch sử thuộc Chi cục văn thư-Lưu trữ hiện không bảo quản tài liệu: Văn bản đề nghị, danh sách cá nhân, hộ gia đình được hợp pháp hóa quyền sử dụng đất, phiếu thu và các tài liệu khác mang tên Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn V.

\* Biên bản thẩm định thể hiện: Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 34 diện tích 182,6m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Văn V (Theo bản đồ Vlap năm 2012) có tứ cận:

Phía bắc dài 12,58m giáp đất giao thông, phía nam dài 11,08m giáp đất ông Đoàn Đình C, phía đông dài 5,6m + 11,2m giáp đất ông Đoàn Đình B, phía tây dài 16,11m giáp đất ông Nguyễn Văn K.

Phía đông xây tường dậu 02 đoạn, móng xây từ dưới lòng ao dài 5,6m + 11,22m, phía nam xây gạch tuynel vữa tam hợp, tường 10, bổ trụ dài 11,08m, cao 1,2m, phía tây xây gạch tuynel, vữa tam hợp, tường 10, bổ trụ cao 01m, trụ 20 x 20. Phía bắc tường xây gạch tuynel, vữa tam hợp, tường 10, trụ cổng 30 x 30, dài 1,6m.

Trên đất có 01 lò gạch thủ công đã cũ, còn lại 01 vụn viên gạch, 01 cây xoan đường kính 0,3m cao 05m, 01 khóm tre, 04 khóm chuối goòng, mỗi khóm khoảng 04 cây, đường kính trung bình 0,15m và một số cây nhỏ tự mọc.

Trong tổng số 182,6m<sup>2</sup> có 140m<sup>2</sup> đất đã được đôn lấp, phần đất còn lại 42,6m<sup>2</sup> mới được đôn lấp một phần từ dưới lòng ao lên khoảng 02m. Phần đất đã đôn lấp 505,2m<sup>3</sup>.

\* *Biên bản định giá các tài sản:* Giá trị 01m<sup>2</sup> đất ao là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) trong đó giá trị 01m<sup>3</sup> đất đôn lấp là 136.000đồng. Giá trị 01m<sup>3</sup> tường xây vữa tam hợp là 1.409.000đồng/m<sup>3</sup> (xây năm 2000, giá trị còn lại là 25%).

\* *Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến:*

#### *1. Về tố tụng:*

1.1. Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã xác định đúng thẩm quyền và thụ lý vụ án; thực hiện đầy đủ các thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn chuẩn bị xét xử được thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự.

1.2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Về thành phần tham gia xét xử và việc tiến hành thủ tục tố tụng tại phiên tòa được thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

1.3. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

#### *2. Về nội dung, đề nghị:*

Căn cứ vào các điều:

- Điều 26; Điều 184; điểm e khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 149; Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự.

- Khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990.

- Điều 4 nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016.

- Án lệ 26/2018/AL.

- Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn N.



2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R về việc đề nghị Tòa án xác định thửa đất đang tranh chấp trong vụ án thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R.

Về án phí: Các đương sự đều có đơn xin miễn án phí.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:**

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T diện tích theo hiện trạng là 182,6m<sup>2</sup> đất được UBND xã T cấp năm 1988 tại số thửa 236, tờ bản đồ số 34 tại ngõ 235, đường T, tổ 11, phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phát sinh trong vụ kiện này là Tranh chấp thừa kế tài sản. Bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố Thái Bình và cũng là nơi có tài sản đang tranh chấp nên thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

#### **[2] Về nội dung:**

2.1 Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T diện tích theo hiện trạng là 182,6m<sup>2</sup> đất tại số thửa 236, tờ bản đồ số 34, tại ngõ 235, đường T, tổ 11, phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

2.2. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có yêu cầu: Đề nghị Tòa án xác định thửa đất đang tranh chấp 182,6m<sup>2</sup> đất tại số thửa 236, tờ bản đồ số 34, tại ngõ 235, đường T, tổ 11, phường T là thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R.

Tại phiên tòa bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có yêu cầu:

Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu về yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế đối với đơn khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn N; xin rút yêu cầu về việc đề nghị Tòa án xác định thửa đất đang tranh chấp trong vụ án là thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R.

- Về yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn N:

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự này có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Như vậy kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01 - 01 - 2017.

Bà Nguyễn Thị T chết ngày 10/5/1989 tức là ngày mở thừa kế. Ông Nguyễn Tuấn N gửi đơn khởi kiện ngày 09-11-2020 (theo dấu bưu điện). Theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế ngày 30-8-1990 thì thời hiệu mở thừa kế được tính từ ngày công bố Pháp lệnh, ngày 30-8-1990 và theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là đã quá 30 năm (Thời hiệu mở thừa kế được tính từ ngày 30-8-1990 đến ngày ông Nguyễn Tuấn N nộp đơn khởi kiện, ngày 09-11-2020 là đã quá 30 năm).

Trong vụ án này ông Nguyễn Tuấn N yêu cầu chia di sản của bà Nguyễn Thị T cho ông Nguyễn Tuấn N và bà Nguyễn Thị R đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện về thừa kế tài sản của ông Nguyễn Tuấn N.

- Về việc rút yêu cầu về việc đề nghị Tòa án xác định thửa đất đang tranh chấp trong vụ án là thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R. Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố cũng là yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R.

2.3. Về chi phí tố tụng: Mỗi bên đương sự phải nộp 2.500.000 đồng tiền chi phí tố tụng (Các đương sự đã nộp đủ).

2.4. Về án phí: Các đương sự đều có đơn xin miễn nộp tiền án phí.

2.5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào các điều:

- Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; điểm e khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 218; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 149; Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự.

- Khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990.

- Điều 4 nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016.

- Án lệ 26/2018/AL được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018.

- Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tuấn N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T là diện tích đất 182,6m<sup>2</sup> tại thửa đất số 236, tờ bản đồ số 34, tại ngõ 235, đường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất 182,6m<sup>2</sup> tại thửa đất số 236, tờ bản đồ số 34, tại ngõ 235, đường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R.

3. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án, giải quyết yêu cầu:

3.1. Ông Nguyễn Tuấn N không có quyền khởi kiện lại vụ án dân sự về yêu cầu chia di sản thừa kế.

3.2. Ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị R có quyền nộp đơn khởi kiện vụ án dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Tuấn N và bà Nguyễn Thị R, mỗi người phải nộp 2.500.000đồng tiền chi phí tố tụng (đã nộp đủ).

5. Về án phí: Các đương sự đều có đơn xin miễn nộp tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/9/2021). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Thái Bình;
- VKSND thành phố Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THA thành phố Thái Bình;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chu Thị Tuyết**